

Số: 48 /BC-SNN

Trà Vinh, ngày 14 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ tháng 01 Và kế hoạch tháng 02 năm 2017

Trong tháng, sản xuất gặp nhiều khó khăn, cụ thể: Do thời tiết diễn biến phức tạp mưa trái mùa, nhiệt độ chênh lệch lớn giữa ngày và đêm làm dịch bệnh trên tôm nuôi có chiều hướng tăng đột biến và lây lan nhanh trên diện rộng; thời tiết lạnh làm ảnh hưởng đến sự phát triển của tôm nuôi và cũng là điều kiện thuận lợi để phát sinh dịch bệnh trong chăn nuôi; giá heo hơi giảm mạnh ảnh hưởng đến thu nhập của người dân; tình hình xuống giống lúa Đông xuân kéo dài và có khả năng bị thiếu nước. Nhưng được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự hỗ trợ của các ngành, các cấp và địa phương, đặc biệt là sự nỗ lực vượt khó của nông dân nên nhìn chung sản xuất có bước phát triển, các công tác chuyên môn tiếp tục thực hiện đạt yêu cầu. Kết quả cụ thể như sau:

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn:

a) Nông nghiệp:

+ Vụ Thu Đông - Mùa: Thu hoạch 33.268 ha, nâng tổng diện tích thu hoạch lúa Thu Đông đến nay 47.634 ha, đạt 74,37% diện tích xuống giống, năng suất trung bình 5,15 tấn/ha; thực hiện 08 mô hình cánh đồng lớn với diện tích 1.943 ha, đã thu hoạch xong với năng suất 5,28 tấn/ha.

+ Vụ Đông Xuân: Xuống giống 20.412 ha, nâng tổng diện tích xuống giống lúa Đông Xuân đến nay 46.989 ha; thực hiện 14 mô hình cánh đồng lớn với diện tích 3.175 ha, hiện lúa chủ yếu đang ở giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trổ. Diện tích lúa nhiễm sâu bệnh 3.899 ha (giảm 2.388 ha so với tháng trước), gồm: Rầy nâu 2.167 ha (giảm 1.889 ha) mật độ 750-2.000 con/m² tập trung ở các xã An Trường, An Trường A huyện Càng Long; đạo ôn lá 1.619 ha (giảm 206 ha) tỷ lệ 5- 10%, ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú; ngoài ra còn có bệnh cháy bìa lá, đóm vằn, chuột, sâu cuốn lá độ gây hại nhẹ. Tập huấn kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh, kết hợp hướng dẫn 491 lượt nông dân phun thuốc phòng trị bệnh đạo ôn lá, cháy bìa lá, rầy nâu với diện tích 2.700 ha và đặt 410 kg thuốc diệt chuột sinh học Biorat.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Gieo trồng 5.693 ha vụ Đông Xuân, nâng tổng số đến nay gieo trồng 10.257 ha, đạt 18,22% kế hoạch, gồm: màu lương thực 1.324 ha, đạt 14,5%; màu thực phẩm 6.698 ha, đạt 21,8%; cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 2.235 ha, đạt 11,4%. Thực hiện 04 mô hình cánh đồng lớn trên cây màu với diện tích 102,2 ha và 201 hộ tham gia, gồm: 22,6 ha cây ớt tại xã Ngọc Biên, 20 ha cây bắp tại xã hàm

Giang huyện Trà Cú; 20 ha cây dưa hấu tạ xã Mỹ Long Bắc, 40 ha cây đậu phộng tại xã Long Sơn huyện Cầu Ngang.

* Tình hình thiệt hại: Do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới gây mưa lớn làm thiệt hại 295 chậu hoa kiểng và gây đổ ngã, ngập úng 150 ha lúa Thu Đông, tỷ lệ thiệt hại 30-50% tại thành phố Trà Vinh.

b) Chăn nuôi:

- Tình hình chăn nuôi: Tập trung tăng đàn vật nuôi để phục vụ trong dịp Tết Nguyên đán.

- Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất - nhập tỉnh: Heo 11.524 con, tăng 187% so cùng kỳ (tương đương tăng 7.511 con); trâu, bò 416 con, tăng 485% so cùng kỳ (tương đương tăng 345 con); sản phẩm động vật 31.788 kg, tăng 67% so cùng kỳ (tương đương tăng 12.785 kg); gia cầm 76.948 con, tăng 78% so cùng kỳ (tương đương tăng 33.785 con).

- Vận động hộ chăn nuôi tiêm phòng thường xuyên cho 47.240 con gia súc (dịch tả 14.770 con; tụ huyết trùng 16.300 con; phó thương hàn 16.170 con); tiêm phòng các loại vaccine khác 23.383 con gia súc, gia cầm; đại chó, mèo 88 con.

c) Lâm nghiệp: Khảo sát địa địa bàn các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải để chuẩn bị thiết kế công trình trồng rừng năm 2017 với kế hoạch diện tích thực hiện 50 ha thuộc Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển bền vững rừng phòng hộ tỉnh Trà Vinh.

- Ban quản lý Dự án trồng rừng phòng hộ ven biển Trà Vinh của Công ty TNHH TM-DV Mùa Vàng xây dựng kế hoạch trồng 120 ha năm 2017 trên địa bàn các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải.

- Tiếp tục vận động hộ dân trồng cây lâm nghiệp phân tán trên địa bàn tỉnh chăm sóc quản lý tốt cây trồng của mình và trồng dặm đảm bảo tỷ lệ sống theo quy định.

- Trong tháng tổ chức 76 lượt tuần tra bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản, phát hiện 01 trường hợp vi phạm về hành vi mua bán động vật hoang dã trái phép trên địa bàn xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, ra quyết định xử phạt và thả về môi trường tự nhiên 3,9 kg rắn ráo và 1,1 kg rắn sọc dưa.

d) Thủy sản:

- Nuôi trồng thủy sản: Thả nuôi 9.576 ha, thu hoạch 4.279 tấn (1.620 tấn cá lóc, 341 tấn tôm sú, 781 tấn tôm thẻ chân trắng,...), đạt 4,22% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 246 tấn, trong đó:

+ Vùng nước mặn, lợ: Thả nuôi 303 triệu con tôm sú giống, diện tích 4.813 ha; 363 triệu con tôm thẻ chân trắng, diện tích 713 ha; 16,4 triệu con cua biển, diện tích 3.942 ha. Thu hoạch 1.494 tấn (cao hơn cùng kỳ 1.195 tấn). Tuy nhiên, có 27 triệu con tôm sú giống (chiếm 8,9%) và 68 triệu con tôm thẻ chân trắng (chiếm 18,7%) bị thiệt hại. Nguyên nhân thiệt hại chủ yếu là do bệnh đốm trắng (theo kết quả xét nghiệm số 09/TYV7-CDXN ngày 13/01/2017 của Cơ quan Thú y Vùng VII, đã phát hiện virus gây bệnh đốm trắng trên 4 mẫu xét nghiệm tại huyện Cầu Ngang, Duyên

Hải và thị xã Duyên Hải). Đặc biệt, có 2 xã có tôm chết đột biến trên 40% là Hiệp Mỹ Đông và Mỹ Long Nam của huyện Cầu Ngang.

+ Vùng nước ngọt: Thả nuôi 10,2 triệu con tôm, cá giống các loại, diện tích 98 ha (cá lóc 8,3 triệu con, diện tích 37 ha). Thu hoạch 2.786 tấn, đạt 5,2% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 948 tấn, riêng cá lóc thấp hơn cùng kỳ 1.102 tấn.

- Khai thác thủy sản: Sản lượng 6.049 tấn (982 tấn tôm), đạt 8,84% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 307 tấn, trong đó:

+ Khai thác nội đồng: 884 tấn (346 tấn tôm), đạt 6,9% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 140 tấn.

+ Khai thác hải sản: 5.165 tấn (636 tấn tôm), đạt 9,3% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 447 tấn.

- Thu mua, chế biến: Các doanh nghiệp thu mua 149 tấn thủy sản (tôm sú 30 tấn, tôm thẻ 117 tấn), chế biến 106 tấn, tiêu thụ 128 tấn, kim ngạch xuất khẩu trên 1,15 triệu USD.

- Kiểm dịch 24 triệu con tôm sú giống, 95,8 triệu con tôm thẻ chân trắng; thực hiện 17 kỳ quan trắc, cảnh báo môi trường nước phục vụ nuôi thủy sản. Kiểm tra vệ sinh thú y thủy sản đối với 55 cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn thuốc thú y thủy sản.

e) Phát triển nông thôn:

+ Các xã đã công nhận 4.949 hộ đạt tiêu chuẩn hộ nông thôn mới, cấp huyện công nhận 11 ấp đạt chuẩn nông thôn mới. Nâng tổng số đến nay trên địa bàn tỉnh có 136.098 hộ đạt chuẩn hộ nông thôn mới, chiếm 59,33% trên tổng số hộ phát động; 185 ấp đạt ấp nông thôn mới, chiếm 27,13% trong tổng số ấp.

+ Vốn xây dựng nông thôn mới năm 2017: Trung ương đã có công văn hướng dẫn phân bổ kế hoạch vốn ngân sách năm 2017 thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới tại Công văn số 11161/BNN-VPĐP ngày 28 tháng 12 năm 2016, hiện văn phòng điều phối đã phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh phân bổ cho địa phương.

+ Kết quả thực hiện nhóm tiêu chí về nông thôn mới: đến nay có 23 xã đạt 19 tiêu chí; 13 xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí; 49 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí.

- Chương trình bố trí dân cư:

+ Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Càn Chông, huyện Tiểu Cần: Được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương bổ sung hệ thống điện chiếu sáng công trình kè; đơn vị tư vấn thiết lập bản vẽ, dự toán hạng mục hệ thống điện chiếu sáng công trình kè; phối hợp với UBND huyện Tiểu Cần, đơn vị giám sát, thi công kiểm tra khảo sát hiện trạng nhà của các hộ dân trong khu vực thi công bờ kè bên phải.

+ Dự án Di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa: Phát hành hồ sơ mời thầu thi công hạng mục đường giao thông liên ấp từ ngày 28/12/2016 đến ngày 11/01/2017; báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu của các nhà thầu tham dự; trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thi công hạng mục đường giao thông liên ấp.

- Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Trình thẩm định phê duyệt đề cương ra soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Trong tháng, lắp đặt cho 1.142 hộ sử dụng nước máy, lũy kế đến nay đã lắp đặt cho 95.430 hộ (tăng 1.142 hộ so với đầu năm).

2. Kết quả thực hiện công tác chuyên ngành

a) Công tác quy hoạch:

- Phối hợp với đơn vị tư vấn triển khai thực hiện: Lập Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch vùng nguyên liệu mía; Quy hoạch chi tiết phát triển chăn nuôi các khu vực chăn nuôi và giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Công bố 03 quy hoạch: Rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành; vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung; chi tiết nuôi, chế biến cá tra.

b) Tham mưu xử lý, ban hành văn bản:

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 03/11/2016 của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

- Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND ban hành một số chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Tổng hợp, thẩm định và phân bổ dự toán năm 2017 cho các đơn vị trực thuộc Sở.

c) Công tác thủy lợi và phòng chống lụt bão:

- Nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng 06 công trình thủy lợi do Sở Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư; triển khai thi công công trình nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đê bao ngăn mặn vùng bị ảnh hưởng hạn mặn nghiêm trọng thuộc các huyện Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang; nạo vét hệ thống kênh cấp II và nâng cấp, mở rộng, bảo trì mạng phân phối nước sạch các huyện Càng Long, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

- Lập kế hoạch xây dựng bản đồ hiện trạng và bố trí công trình thủy lợi phục vụ xây dựng nông thôn mới các tại xã Long Vĩnh huyện Duyên Hải, Định An huyện Trà Cú.

- Chuẩn bị trình UBND tỉnh phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí Dự án Rà soát, bổ sung quy hoạch thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Xin phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình duy tu, bảo dưỡng đê điều năm 2017 và công trình sửa chữa đảm bảo giao thông đê Hải Thành Hòa.

- Trình phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình khắc phục sạt lở tạm thời tuyến đê biển Mỹ Long và bờ biển xã Hiệp Thạnh.

- Tổ chức 13 đợt khảo sát, kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê, phát hiện 05 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê, đã tiến hành xử lý theo quy định và buộc khôi phục lại hiện trạng.

- Trong tháng do triều cường dâng cao kết hợp với sóng lớn do áp thấp nhiệt đới làm sạt lở 02 đoạn đê Tả Hưu sông Cổ Chiên tại huyện Châu Thành với tổng chiều dài 42 m.

d) Công tác xây dựng cơ bản: Tiếp tục theo dõi tình hình triển khai thực hiện của 21 dự án (04 dự án khởi công mới, 17 dự án chuyển tiếp), gồm: 08 công trình phục vụ nuôi thủy sản; 08 công trình đê, kè; 05 công trình dân dụng, đã giải ngân 263,6 tỷ đồng đạt 57,6% kế hoạch (bổ sung vốn).

e) Công tác đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất:

- Tiếp tục hỗ trợ HTX Nông nghiệp Thành Công, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú đáp ứng yêu cầu tiêu chí thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 – 2020”, và xây dựng hoàn chỉnh dự thảo Phương án xây dựng Cánh đồng lớn sản xuất ớt cho HTX Nông nghiệp Thành Công.

- Phối hợp với các Sở, ngành tiến hành rà soát tình hình hoạt động của các HTX sau chuyển đổi theo Luật HTX năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

- Điều chỉnh, bổ sung Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020” trên địa bàn tỉnh.

f) Công tác quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP), quản lý tàu cá và thanh tra, kiểm tra:

- Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, VSATTP: Kiểm tra, đánh giá 18 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông - lâm - thủy sản, kết quả xếp loại: 17 cơ sở loại A, 01 cơ sở loại B; cấp 18 giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm sản xuất, kinh doanh nông, thủy sản và 20 giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm; tổ chức thu phân tích, kiểm nghiệm chất lượng 36 mẫu (22 mẫu nông sản, 14 mẫu thủy sản).

- Quản lý tàu cá, cảng cá:

+ Kiểm tra an toàn kỹ thuật 20 tàu cá, cấp văn bản đóng mới, cải hoán 05 tàu, đăng ký 06 tàu, xóa bộ 01 tàu, cấp 06 sổ danh bạ (23 thuyền viên), cấp 25 giấy phép khai thác thủy sản. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 1.210 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 105.175 CV (243 tàu có công suất từ 90 CV trở lên).

+ Tổ chức thu phí 203 tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 524 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng với số tiền 14 triệu đồng.

- Công tác thanh tra, kiểm tra: Cử 01 thanh tra viên tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm nhân dịp tết Đinh Dậu. Xử lý 05 trường hợp vi phạm hành chính còn tồn đọng, gồm: 01 trường hợp kinh doanh thức ăn chăn nuôi giả không có giá trị sử dụng, công dụng; 03 trường hợp buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không đảm bảo chất lượng; 01 trường hợp kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật giả không có giá trị sử dụng, công dụng.

g) Công tác phát triển khoa học công nghệ và khuyến nông:

- Tổ chức khảo nghiệm 3 bộ giống lúa (bộ phẩm chất, bộ triển vọng và bộ Trà Vinh) diện tích 0,2 ha vụ Đông Xuân. Nhân giống lúa OM4900 nguyên chủng vụ Thu Đông diện tích 30 ha tại xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, phối hợp với Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long tổ chức trình diễn các bộ giống lúa mới gồm 18 giống với diện tích 01 ha, tại xã Bình Phú, huyện Càng Long, lúa đang giai đoạn chín.

- Nghiệm thu, lấy chỉ tiêu kỹ thuật các mô hình trình diễn thực hiện năm 2016, gồm: Sản xuất lúa lai thương phẩm, trồng bắp chuyên đổi gen, mô hình cải tạo đàn dê bằng phương pháp gieo tinh nhân tạo, chăn nuôi gà sinh sản theo hướng an toàn sinh học, nuôi cá kèo luân canh trong ao tôm, nuôi tôm càng xanh toàn đực.

- Tiếp tục theo dõi các mô hình chương trình năm 2016 còn lại như: Mô hình bắp chuyên đổi gen thuộc chương trình vốn sự nghiệp, mô hình trồng cây gấc, trồng thanh long trên vùng sinh tái khác, mô hình nuôi cá thác lác kết hợp cá sặc rằn thuộc dự án AMD, mô hình canh tác lúa thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu kết hợp với công ty phân bón Bình Điền.

- Công tác giống:

+ Giống cây trồng: Vụ Đông Xuân 2017 sản xuất 11,7 ha giống lúa OM 5451 cấp xác nhận 1, đang giai đoạn làm đòng. Cung ứng 1,15 tấn lúa giống và 2.021 cây giống các loại, nâng tổng số đến nay cung ứng 2,97 tấn lúa giống và 2.432 cây giống các loại.

+ Giống thủy sản: Chăm sóc 4 bể ấu trùng tôm sú, xuất bán được 1,55 triệu con tôm sú giống; vệ sinh, cải tạo ao chuẩn bị sản xuất con giống tôm càng xanh, cá lóc cho vụ nuôi năm 2017.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Tồn tại, hạn chế:

Bên cạnh những mặt đạt được trong sản xuất nông nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ của ngành còn gặp những tồn tại, hạn chế sau:

- Lúa Đông xuân xuống giống kéo dài trong điều kiện khó khăn về nước tưới, sẽ ảnh hưởng đến vụ tiếp theo.

- Đầu vụ nuôi 2017, tôm bệnh do virus đốm trắng và bệnh gan tụy phát triển mạnh gây thiệt hại nhiều trên tôm nuôi.

- Sản lượng khai thác nội đồng giảm so cùng kỳ.

2. Nguyên nhân:

- Một số nông dân chưa tuân thủ lịch thời vụ khuyến cáo xuống giống lúa Đông Xuân nên có khả năng lúa bị thiệt hại do hạn mặn.

- Do thời tiết đầu vụ nuôi diễn biến bất thường lạnh hơn so với năm trước nên tình hình bệnh trên tôm nuôi phát triển mạnh.

- Do ảnh hưởng hạn, mặn của năm 2016.

III. CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC THÁNG 02

1. Chỉ đạo sản xuất nông, lâm, thủy sản và phát triển nông thôn

a) Nông nghiệp:

- Trồng trọt: Thống kê sản lượng thu hoạch dứt điểm lúa Thu Đông và theo dõi tình hình sinh trưởng phát triển và thu hoạch lúa Đông Xuân 2016-2017; thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để hướng dẫn nông dân phòng trị kịp thời các loại sâu bệnh gây hại, đặc biệt là hướng dẫn nông dân phòng, trị bệnh đạo ôn, rầy nâu, cháy lá, diệt chuột trên trà lúa Đông Xuân. Tổ chức tập huấn kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh, chuột gây hại lúa Đông Xuân 2016-2017.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Hướng dẫn nông dân chăm sóc, phòng trị các loại sâu bệnh gây hại, thống kê diện tích xuống giống vụ Đông Xuân năm 2017, thống kê sản lượng cây màu thu hoạch.

- Chăn nuôi: Chỉ đạo các địa phương tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh trước, trong và sau Tết; tập trung tuyên truyền, vận động nông dân tiêm phòng cho đàn vật nuôi nhất là cúm gia cầm, LMLM trên gia súc; tăng cường kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh bằng đường thủy và đường bộ, đặc biệt là các loại sản phẩm nhập tỉnh phục vụ Tết Nguyên đán; tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động giết mổ và giết mổ tập trung.

b) Lâm nghiệp: Triển khai kế hoạch chăm sóc rừng và cây phân tán trồng năm 2016; kiểm tra công tác gieo ươm cây giống phục vụ kế hoạch trồng rừng năm 2017. Tổ chức tuyên truyền pháp luật về quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng đến người dân sống tiếp giáp với rừng.

c) Thủy sản: Tăng cường cán bộ bám địa bàn các xã của huyện Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải hướng dẫn kỹ thuật cho người dân xử lý dịch bệnh trên tôm nuôi hạn chế thải nước ra môi trường ngăn chặn dịch bệnh lây lan ra diện rộng; khuyến cáo nông dân chậm thả giống do thời tiết lạnh và chọn con giống thả nuôi có nguồn gốc, chất lượng tốt; tập trung chăm sóc diện tích thả nuôi còn lại của năm 2016 chuyên sang.

d) Phát triển nông thôn:

Tổ chức hội nghị tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016 và triển khai kế hoạch thực hiện năm 2017; theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện giải ngân các nguồn vốn được hỗ trợ năm 2016; phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh thực hiện 02 phóng sự về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. thẩm định bản vẽ, dự toán hạng mục hệ thống điện chiếu sáng công trình kè; kiểm tra tiến độ thi công kè bờ bên phải với chiều dài 659m thuộc Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Cần Chông bảo vệ 89 hộ dân khu vực thị trấn Tiểu Cần; phê duyệt kết quả chỉ định thầu giám sát, bảo hiểm hạng mục đường giao thông liên ấp; bàn giao mặt bằng triển khai thi công hạng mục đường đan giao thông liên ấp thuộc dự án Di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành.

2. Công tác chuyên ngành:

- Triển khai thu thập thông tin lập quy hoạch Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và rà soát, điều

chính, bổ sung Quy hoạch vùng nguyên liệu mía; Quy hoạch chi tiết phát triển chăn nuôi các khu vực chăn nuôi và giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức tập huấn thủy sản đầu vụ nuôi năm 2017; tiếp tục theo dõi các mô hình khuyến nông năm 2016 còn lại; xây dựng các dự án thuộc chương trình vốn sự nghiệp năm 2017.

- Tổ chức tập huấn, tuyên truyền hướng dẫn công tác quản lý chất lượng và phổ biến các quy định về an toàn thực phẩm nông sản, thủy sản cho các cán bộ quản lý tại địa phương hộ sản xuất kinh doanh và người tiêu dùng; tiếp nhận và hướng dẫn đăng ký, kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản, thủy sản; thu mẫu kiểm soát ATVS vùng thu hoạch nhãn thể 2 mảnh vỏ, thu mẫu kiểm soát ATTP trong sản phẩm nông sản, thủy sản. Đồng thời, tổ chức xác nhận kiến thức ATTP cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản, thủy sản đã đăng ký.

- Tổ chức các cuộc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm, sản xuất, kinh doanh, ương dưỡng và vận chuyển giống thủy sản.

3. Tổ chức thực hiện:

Căn cứ vào chương trình công tác của Sở Nông nghiệp và PTNT yêu cầu thủ trưởng các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện./. *hy*

Nơi nhận:

- Bộ NN-PTNT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT, Cục Thống kê;
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Phòng NN và PTNT các huyện, TP;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Hải

**BÁO CÁO SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
THÁNG 01 NĂM 2017**



| Mã số | Chi tiêu | ĐVT | TH cùng kỳ | KH vụ/năm 2017 | Thực hiện Tháng 01 | Ước TH 01 tháng năm 2017 | % so sánh với | |
|-------------|----------------------------------|-----------|----------------|----------------|--------------------|--------------------------|----------------|---------------|
| | | | | | | | Cùng kỳ | Kế hoạch |
| A | SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP | | | | | | | |
| I. | TRỒNG TRỌT | | | | | | | |
| 1 | Cây hàng năm | | | | | | | |
| | Tổng DT gieo trồng | Ha | 149.117 | 175.300 | 26.106 | 121.299 | 81,35% | 69,20% |
| 1.1. | Cây lương thực có hạt | Ha | 149.117 | 125.300 | 20.942 | 112.003 | 75,11% | 89,39% |
| | Cây lúa | Ha | 149.117 | 119.000 | 20.412 | 111.043 | 74,47% | 93,31% |
| | Vụ Thu Đông-mùa 2016-2017 | | | | | | | |
| | - DT gieo sạ | ha | 87.439,9 | 64.000 | | 64.054 | 73,25% | 100,08% |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 77.106,8 | 64.000 | 33.268 | 47.634,49 | 61,78% | 74,43% |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 53,4 | 55,00 | 49,96 | 50,15 | 93,94% | 91,18% |
| | - Sản lượng | tấn | 411.642 | 352.000 | 166.223 | 238.894 | 58,03% | 67,87% |
| | Vụ Đông Xuân 2017 | | | | | | | |
| | - Diện tích xuống giống | Ha | 61.677 | 55.000 | 20.412 | 46.989 | 76,19% | 85,43% |
| | - Năng suất | Tạ/ha | | 68,00 | | | | |
| | - Sản lượng | tấn | | 374.000 | | | | |
| | Cây màu | | | | | | | |
| | Diện tích gieo trồng | Ha | 11.197 | 56.300 | 5.693 | 10.257 | 91,60% | 18,22% |
| | Diện tích thu hoạch | Ha | - | 56.300 | - | - | | |
| | Cây bắp | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 1.144 | 6.300 | 529,9 | 960,6 | 83,93% | 15,25% |
| | - Diện tích thu hoạch | " | | 6.300 | | | | |
| | - Năng suất | Tạ/ha | | 54,44 | | | | |
| | - Sản lượng | Tấn | | 34.300 | | | | |
| 1.2. | Cây có củ | Ha | 394 | 2.850 | 217 | 363 | 92,02% | 12,74% |
| | Khoai lang | | | | | | | |
| | + Diện tích gieo trồng | Ha | 165 | 1.200 | 91,6 | 146,8 | 88,86% | 12,23% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | | 1.200 | | | | |
| | + Năng suất | Tạ/ha | | 160,00 | | | | |
| | + Sản lượng | Tấn | | 19.200,00 | | | | |
| | Sắn | | | | | | | |
| | + Diện tích gieo trồng | Ha | 135 | 1.000 | 82,8 | 132,4 | 97,90% | 13,24% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | | 1.000 | | | | |
| | + Năng suất | Tạ/ha | | 160,00 | | | | |
| | + Sản lượng | Tấn | | 16.000 | | | | |
| | Cây có củ khác | | | | | | | |
| | + Diện tích gieo trồng | Ha | 94 | 650 | 42,5 | 83,9 | 89,14% | 12,90% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | | 650 | | | | |
| 1.3. | Cây thực phẩm | Ha | 6.354,9 | 30.800 | 3.580 | 6.698 | 105,40% | 21,75% |
| | Rau các loại | | | | | | | |
| | + DT gieo trồng | Ha | 6.242 | 30.000 | 3.541 | 6.632 | 106,26% | 22,11% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | | 30.000 | | | | |
| | + Năng suất | Tạ/ha | | 230,00 | | | | |
| | + Sản lượng | Tấn | | 690.000 | | | | |
| | Đậu các loại | | | | | | | |
| | + DT gieo trồng | Ha | 113 | 800 | 39 | 66 | 58,04% | 8,23% |

| Mã số | Chỉ tiêu | ĐVT | TH cùng kỳ | KH vụ/năm 2017 | Thực hiện Tháng 01 | Ước TH 01 tháng năm 2017 | % so sánh với | |
|-------------|------------------------------------|----------------|----------------|----------------|--------------------|--------------------------|----------------|---------------|
| | | | | | | | Cùng kỳ | Kế hoạch |
| | + Diện tích thu hoạch | " | | 800 | | | | |
| | + Năng suất | Tạ/ha | | 16,50 | | | | |
| | + Sản lượng | Tấn | | 1.320 | | | | |
| 1.4 | Cây công nghiệp hàng năm | | 2.972,6 | 16.350 | 1.367 | 1.889 | 63,55% | 11,55% |
| | Đậu phộng | Ha | | | | | | |
| | + Diện tích gieo trồng | Ha | 1.243 | 5.000 | 784 | 1.264 | 101,75% | 25,29% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | | 5.000 | | | | |
| | + Năng suất | Tạ/ha | | 53,00 | | | | |
| | + Sản lượng | Tấn | | 26.500 | | | | |
| | Mía | | | | | | | |
| | + Diện tích trồng | Ha | 1257,6 | 5.500 | 178 | 207 | 16,43% | 3,76% |
| | Trong đó: DT trồng mới | " | | | | | | |
| | + Diện tích thu hoạch | " | | 5.500 | | | | |
| | + Năng suất | Tạ/ha | | 1.091 | | | | |
| | + Sản lượng | Tấn | | 600.000 | | | | |
| | Cây lác (cói) | | | | | | | |
| | + Diện tích gieo trồng | Ha | 472,4 | 2.500 | 205 | 418 | 88,50% | 16,72% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | | 2.500 | | | | |
| | + Năng suất | Tạ/ha | | 100,00 | | | | |
| | + Sản lượng | Tấn | | 25.000 | | | | |
| 1.5 | Cây trồng khác | " | | | | | | |
| | DT gieo trồng | ha | 331 | 3.350 | 200 | 346 | 104,74% | 10,34% |
| | DT thu hoạch | ha | | 3.350 | | | | |
| 2 | Cây lâu năm | | | | | | | |
| II | CHĂN NUÔI | | | | | | | |
| B | LÂM NGHIỆP | | | | | | | |
| 1. | Lâm sinh | | | | | | | |
| 1.1. | DT rừng trồng tập trung | Ha | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| | - Rừng phòng hộ | " | | | | | | |
| | - Rừng đặc dụng | " | | | | | | |
| | - Rừng sản xuất | " | | | | | | |
| | DT trồng lại sau khai thác | Ha | | | | | | |
| 1.2. | DT rừng trồng được chăm sóc | Ha | | | | | | |
| 1.3. | DT khoanh nuôi tái sinh | Ha | | | | | | |
| 1.4. | DT giao khoán bảo vệ | Ha | | | | | | |
| 1.5. | Số cây lâm nghiệp phân tán | 1000 cây | | | | | | |
| 2. | Khai thác | | | | | | | |
| | - Sản lượng gỗ khai thác | m ³ | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Gỗ rừng trồng</i> | " | | | | | | |
| C | DIỆM NGHIỆP | | | | | | | |
| D | THỦY SẢN | | | | | | | |
| 1. | Tổng diện tích nuôi | Ha | 9.598 | 43.000 | 9.566 | 9.651 | 100,56% | 22,45% |
| 1.1 | Nuôi nước ngọt | " | 149 | 3.500 | 99 | 99 | 66,19% | 2,82% |
| | - Diện tích nuôi cá | " | 90 | 2.000 | 99 | 99 | 109,16% | 4,93% |
| | Trong đó: + Cá tra, cá ba sa | " | - | 70 | - | - | #DIV/0! | 0,00% |
| | + Cá lóc | " | 20 | 300 | 37 | 37 | 183,76% | 12,48% |
| | - Diện tích nuôi giáp xác | " | 59 | 1.500 | - | - | | 0,00% |
| | Trong đó: tôm càng xanh | " | 59 | 1.500 | - | - | | 0,00% |

| Mã số | Chi tiêu | ĐVT | TH cùng kỳ | KH vụ/năm 2017 | Thực hiện Tháng 01 | Ước TH 01 tháng năm 2017 | % so sánh với | |
|--------------|--|----------------|--------------|----------------|--------------------|--------------------------|----------------|---------------|
| | | | | | | | Cùng kỳ | Kế hoạch |
| | - Diện tích nuôi khác | " | | | | | | |
| 1.2. | Nuôi nước mặn, lợ | Ha | 9.449 | 39.500 | 9.468 | 9.553 | 101,10% | 24,18% |
| | - Diện tích nuôi cá | | | | | | | |
| | Trong đó: + cá giò, cá song | " | | | | | | |
| | + ... | | | | | | | |
| | - Diện tích nuôi giáp xác | " | 9.449 | 38.500 | 9.468 | 9.468 | 100,20% | 24,59% |
| | Trong đó: + Tôm sú | " | 4.777 | 18.000 | 4.813 | 4.813 | 100,76% | 26,74% |
| | + Tôm thẻ chân trắng | " | 396 | 6.000 | 713 | 713 | 180,26% | 11,88% |
| | + Cua biển | " | 4.276 | 14.500 | 3.942 | 3.942 | 92,17% | 27,18% |
| | - Diện tích nuôi khác (nghêu - sò huyết) | " | | 1.000 | | 85 | | 8,50% |
| 2. | Thể tích nuôi lồng, bè | m ³ | | | | | | |
| | - Nuôi cá | " | | | | | | |
| | - Nuôi giáp xác | " | | | | | | |
| | - Nuôi nhuyễn thể | " | | | | | | |
| 3. | Sản lượng con giống sản xuất | Triệu con | | | | | | |
| | - Cá giống | " | | | | | | |
| | - Tôm giống | " | | | | | | |
| | - Nhuyễn thể giống | " | | | | | | |
| 4 | Tổng sản lượng thủy sản | Tấn | 9.775 | 169.700 | 10.328 | 10.328 | 105,66% | 6,09% |
| 4.1 | Tổng sản lượng nuôi | Tấn | 4.033 | 101.300 | 4.279,4 | 4.279 | 106,11% | 4,22% |
| 4.1.1 | Nuôi nước ngọt | Tấn | 3.734 | 53.900 | 2.786 | 2.786 | 74,60% | 5,17% |
| | - Sản lượng cá | " | 3.702 | 53.200 | 2.546 | 2.546 | 68,76% | 4,79% |
| | Trong đó: + Cá tra | " | 31 | 10.000 | - | - | 0,00% | 0,00% |
| | + Cá lóc | " | 2.522 | 26.500 | 1.620 | 1.620 | 64,23% | 6,11% |
| | - Sản lượng giáp xác | " | 32 | 700 | 240 | 240 | 759,90% | 34,25% |
| | Trong đó: tôm càng xanh | " | 32 | 700 | 240 | 240 | 759,90% | 34,25% |
| | - Sản lượng thủy sản khác | " | | | | | | |
| 4.1.2 | Nuôi nước mặn, lợ | Tấn | 299 | 47.400 | 1.494 | 1.494 | 499,50% | 3,15% |
| | - Sản lượng cá nuôi | " | | | | | | |
| | Trong đó: Cá giò, cá song | " | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |
| | - Sản lượng tôm nuôi | " | 281 | 44.700 | 1.270 | 1.270 | 452,77% | 2,84% |
| | Trong đó: + Tôm sú | " | 35 | 11.700 | 341 | 341 | 978,88% | 2,91% |
| | + Tôm thẻ chân trắng | " | 100 | 25.000 | 781 | 781 | 782,58% | 3,12% |
| | + Nuôi cua biển | " | 146 | 8.000 | 149 | 149 | 102,05% | 1,86% |
| | - Sản lượng thủy sản khác (nghêu - sò huyết) | " | 19 | 2.700 | 224 | 224 | 1208,11% | 8,28% |
| 4.2 | Tổng sản lượng khai thác | Tấn | 5.742 | 68.400 | 6.049 | 6.049 | 105,35% | 8,84% |
| 4.2.1 | Khai thác biển | Tấn | 4.718 | 55.700 | 5.165 | 5.165 | 109,48% | 9,27% |
| | + Sản lượng cá khai thác | Tấn | 1.716 | 22.500 | 2.506 | 2.506 | 146,04% | 11,14% |
| | Trong đó: - Loài | " | | | | | | |
| | - ... | " | | | | | | |
| | + Sản lượng giáp xác khai thác | Tấn | 755 | 7.200 | 636 | 636 | 84,28% | 8,84% |
| | Trong đó: - Tôm... | " | | | | | | |
| | - ... | " | | | | | | |
| | + SL nhuyễn thể khai thác | Tấn | | | | | | |
| | Trong đó: - Loài | " | | | | | | |
| | - ... | " | | | | | | |

| Mã số | Chi tiêu | ĐVT | TH cùng kỳ | KH vụ/năm 2017 | Thực hiện Tháng 01 | Ước TH 01 tháng năm 2017 | % so sánh với | |
|-------|------------------------------------|-----|------------|----------------|--------------------|--------------------------|---------------|----------|
| | | | | | | | Cùng kỳ | Kế hoạch |
| | + SL hải sản khác khai thác | " | 2.247 | 26.000 | 2.022 | 2.022 | 90,02% | 7,78% |
| 4.2.2 | Khai thác nội địa | Tấn | 1.024 | 12.700 | 884 | 884 | 86,31% | 6,96% |
| | <i>Trong đó:</i> - Cá các loại | " | 448 | 5.700 | 423 | 423 | 94,38% | 7,42% |
| | - Tôm các loại | " | 455 | 4.000 | 346 | 346 | 75,89% | 8,64% |
| | - Nhuyễn thể các loại | " | | | | | | |
| | - Giáp xác các loại (không kể tôm) | " | | | | | | |
| | - Thủy sản khác | " | 121 | 3.000 | 115 | 115 | 95,66% | 3,85% |